

I. Từ vựng về các phương tiện giao thông (Vocabulary about Means of Transport)

Dưới đây là danh sách các từ vựng phổ biến về phương tiện giao thông được phân loại theo đường bộ, đường thủy và đường hàng không.

1. Phương tiện đường bộ (Land Transport)

- **Car:** xe ô tô con
- **Bus:** xe buýt
- **Train:** tàu hỏa
- **Bicycle / Bike:** xe đạp
- **Motorbike / Motorcycle:** xe máy
- **Taxi:** xe tắc-xi
- **Truck:** xe tải
- **Scooter:** xe tay ga
- **Underground / Subway:** tàu điện ngầm

2. Phương tiện đường thủy (Water Transport)

- **Boat:** thuyền
- **Ship:** tàu thủy (lớn)
- **Ferry:** phà

- **Canoe:** ca-nô
- **Speedboat:** tàu cao tốc

3. Phương tiện đường không (Air Transport)

- **Plane / Airplane:** máy bay
- **Helicopter:** máy bay trực thăng

II. Cấu trúc câu hỏi và trả lời về cách di chuyển

Phần này tập trung vào các mẫu câu dùng để hỏi và trả lời về cách một người đi đến một nơi nào đó.

1. Hỏi về phương tiện đi lại

Để hỏi ai đó đi đến một địa điểm bằng phương tiện gì, chúng ta dùng cấu trúc sau:

Cấu trúc: How + do/does + S + go/travel + to + [địa điểm]?

Giải thích:

- Dùng "do" với các chủ ngữ I, you, we, they và danh từ số nhiều.
- Dùng "does" với các chủ ngữ he, she, it và danh từ số ít.

Ví dụ:

1. How do you go to school? (Bạn đến trường bằng phương tiện gì?)
2. How does your father travel to work? (Bố của bạn đi làm bằng phương tiện gì?)
3. How do they get to the supermarket? (Họ đến siêu thị bằng cách nào?)

2. Trả lời về phương tiện đi lại

Có nhiều cách để trả lời câu hỏi trên, tùy thuộc vào phương tiện bạn sử dụng.

Cấu trúc 1: Dùng giới từ "by"

S + go/goes/travel/travels + by + [tên phương tiện].

Giải thích: Đây là cách trả lời phổ biến nhất, dùng "by" trước tên phương tiện (không có "a/an/the").

Ví dụ:

- I go to school **by bus**. (Tôi đến trường bằng xe buýt.)
- He goes to work **by train**. (Anh ấy đi làm bằng tàu hỏa.)

Cấu trúc 2: Đi bộ

S + go/goes + on foot.

Giải thích: Khi đi bộ, chúng ta dùng cụm từ cố định "on foot", không dùng "by foot".

Ví dụ:

- My house is near my school, so I go **on foot**. (Nhà tôi gần trường nên tôi đi bộ.)

Cấu trúc 3: Dùng các động từ "drive", "ride", "take"

S + drive(s)/ride(s)/take(s) + a/an/the + [tên phương tiện].

Giải thích:

- **drive**: dùng cho các phương tiện 4 bánh như ô tô, xe tải (chỉ người lái xe).
- **ride**: dùng cho các phương tiện 2 bánh như xe đạp, xe máy.
- **take**: dùng cho các phương tiện công cộng như xe buýt, tàu hỏa, taxi.

Ví dụ:

- My mother **drives a car** to her office. (Mẹ tớ lái ô tô đi làm.)
- We often **ride our bikes** in the park. (Chúng tớ thường đạp xe trong công viên.)
- They **take a taxi** to the airport. (Họ bắt taxi ra sân bay.)

3. Hỏi và trả lời về thời gian di chuyển

Câu hỏi: How long does it take + (you) + to + V-inf?

Giải thích: Dùng để hỏi mất bao lâu để làm một việc gì đó (ở đây là đi đến một nơi).

Ví dụ:

- How long does it take you to get to school? (Bạn mất bao lâu để đến trường?)

Câu trả lời: It takes + (me) + [khoảng thời gian] + to + V-inf.

Giải thích: Dùng để trả lời cho câu hỏi trên.

Ví dụ:

- It takes me about 20 minutes to get to school by bus. (Tớ mất khoảng 20 phút để đến trường bằng xe buýt.)

III. An toàn giao thông (Traffic Safety)

Hiểu biết về an toàn giao thông là rất quan trọng để bảo vệ bản thân và mọi người.

1. Từ vựng về an toàn giao thông

Từ vựng (English)	Nghĩa (Vietnamese)
Traffic lights	Đèn giao thông
Traffic sign	Biển báo giao thông
Pavement / Sidewalk	Vỉa hè
Zebra crossing / Crosswalk	Vạch sang đường
Helmet	Mũ bảo hiểm
Seat belt	Dây an toàn
Traffic jam	Tắc đường

2. Các quy tắc an toàn giao thông (Traffic Safety Rules)

Chúng ta sử dụng động từ khuyết thiếu **must** (phải) và **mustn't** (không được phép) để nói về các quy tắc và luật lệ.

Cấu trúc: You + must / mustn't + V-inf.

Những việc **PHẢI** làm (You must...)

- **You must wear a helmet** when you ride a motorbike. (Bạn phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy.)
- **You must wait for the green light** to cross the street. (Bạn phải đợi đèn xanh để qua đường.)
- **You must fasten your seat belt** in a car or taxi. (Bạn phải thắt dây an toàn trên ô tô hoặc taxi.)
- **You must walk on the pavement.** (Bạn phải đi bộ trên vỉa hè.)

Những việc **KHÔNG ĐƯỢC** làm (You mustn't...)

- **You mustn't play on the street.** (Bạn không được chơi dưới lòng đường.)
- **You mustn't cross the road when the light is red.** (Bạn không được qua đường khi đèn đỏ.)
- **You mustn't ride your bike too fast.** (Bạn không được đi xe đạp quá nhanh.)

IV. Giới từ chỉ sự di chuyển (Prepositions of Movement)

Các giới từ này giúp mô tả hướng di chuyển của người hoặc vật.

Giới từ	Ý nghĩa	Ví dụ
across	bằng qua	Be careful when you walk across the road. (Hãy cẩn thận khi bạn đi bằng qua đường.)
along	dọc theo	They are walking along the street. (Họ đang đi bộ dọc theo con phố.)
into	vào trong	He gets into the car. (Anh ấy bước vào trong xe ô tô.)
out of	ra khỏi	She gets out of the taxi. (Cô ấy bước ra khỏi xe taxi.)
over	qua, bên trên	The plane is flying over the city. (Máy bay đang bay bên trên thành phố.)